

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ
(Toàn Công ty)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2021

-Hà Nội-

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2021

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

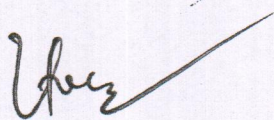
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.418.662.476	210.703.619.932
I.Tiền các khoản tương đương tiền	110		5.516.048.601	6.452.785.435
Tiền	111	III1	5.516.048.601	6.452.785.435
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		201.000.000.000	168.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III2a	201.000.000.000	168.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.825.516.357	21.357.433.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III3	43.770.841.827	48.846.874.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III4a	463.570.630	3.759.418.165
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	III5a	4.686.004.545	3.896.042.086
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III6	(35.094.900.645)	(35.144.900.645)
IV. Hàng tồn kho	140		22.190.424.434	9.976.627.069
Hàng tồn kho	141	III7	22.190.424.434	9.976.627.069
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.886.673.084	4.916.773.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III8a	28.231.162	108.544.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III9c	3.692.290.163	3.642.076.777
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III9b	1.166.151.759	1.166.151.759
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.249.070.957	54.992.268.533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.975.697.458	5.084.039.458
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	III4b	479.239.458	529.239.458
2. Phải thu dài hạn khác	216	III5b	3.496.458.000	4.554.800.000
II. Tài sản cố định	220		5.062.646.541	5.666.881.105
1. TSCĐ hữu hình	221	III10	3.524.035.167	3.948.149.449
- Nguyên giá	222		22.901.385.703	23.015.931.158
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.377.350.536)	(19.067.781.709)
2. TSCĐ vô hình	227	III11	1.538.611.374	1.718.731.656
- Nguyên giá	228		5.786.890.000	5.786.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.248.278.626)	(4.068.158.344)
III. Bất động sản đầu tư	230	III12	8.116.681.915	8.704.558.719
- Nguyên giá	231		31.169.032.576	31.169.032.576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(23.052.350.661)	(22.464.473.857)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	III13	6.512.265.424	6.463.385.726
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.512.265.424	6.463.385.726
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.541.369.600	22.441.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III14	15.141.369.600	15.141.369.600
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	III2b	13.400.000.000	7.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.040.410.019	6.632.033.925
Chi phí trả trước dài hạn	261	III8b	6.040.410.019	6.632.033.925
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		305.667.733.433	265.695.888.465

C- NỢ PHẢI TRẢ	300		79.489.700.329	37.125.013.224
I.Nợ ngắn hạn	310		73.688.767.570	30.058.108.963
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	III15	13.860.783.078	7.603.356.958
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	III16a	3.381.324.530	38.662.500
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III9a	314.858.008	1.046.446.166
4.Phải trả người lao động	314	III17	2.607.031.286	2.057.351.077
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III18	39.992.470	128.277.058
6.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III19a	11.206.072.171	6.347.717.668
7.Phải trả ngắn hạn khác.	319	III20a	6.015.467.731	510.622.885
8.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III21	35.947.727.583	12.172.980.024
9.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	III22	315.510.713	152.694.627
II.Nợ dài hạn	330		5.800.932.759	7.066.904.261
1.Người mua trả tiền trước dài hạn	332	III16a	47.380.320	47.380.320
2.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	III19b	5.681.932.439	6.989.523.941
3.Phải trả dài hạn khác	337	III20b	71.620.000	30.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.178.033.104	228.570.875.241
Vốn chủ sở hữu	410		226.178.033.104	228.570.875.241
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	III23b	215.000.000.000	215.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	III23c	215.000.000.000	215.000.000.000
2.Quỹ đầu tư phát triển	418	III23d	7.686.269.606	7.376.553.520
3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.491.763.498	6.194.321.721
LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			6.194.321.721
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.491.763.498	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		305.667.733.433	265.695.888.465

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Thu Hiền



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phạm Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2021 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV1a	115.958.310.370	121.090.418.954	210.446.228.757	263.163.857.887
2	Các khoản giảm trừ	02	IV1b	0	0	0	498.359.999
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=1-2)	10		115.958.310.370	121.090.418.954	210.446.228.757	262.665.497.888
4	Giá vốn hàng bán	11	IV2	111.299.918.768	116.884.798.951	202.837.468.594	250.155.757.704
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (10 - 11)	20		4.658.391.602	4.205.620.003	7.608.760.163	12.509.740.184
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV3	6.170.355.907	2.935.140.581	11.573.004.968	5.933.223.012
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	IV4	405.598.116	529.298.491	493.639.703	1.367.505.403
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		400.260.316	503.108.218	488.301.903	1.230.209.924
8	Chi phí bán hàng	24	IV5b	1.123.929.379	925.757.097	2.148.900.634	5.585.336.646
9	Chi phí quản lý DN	25	IV5a	7.021.736.708	4.950.324.374	13.762.076.109	10.133.132.378
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD30= 20+(21-22)-(24+25)	30		2.277.483.306	735.380.622	2.777.148.685	1.356.988.769
11	Thu nhập khác	31	IV6	23.053.990	31.639.352	718.902.877	34.728.770
12	Chi phí khác	32	IV7	4.199.295	19.781.513	4.288.064	19.784.363
13	Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		18.854.695	11.857.839	714.614.813	14.944.407
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30 + 40)	50		2.296.338.001	747.238.461	3.491.763.498	1.371.933.176
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.296.338.001	747.238.461	3.491.763.498	1.371.933.176

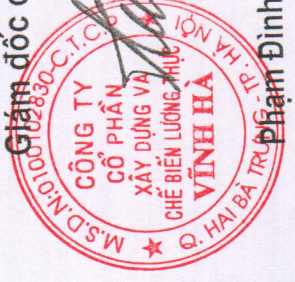
Lập ngày 30 tháng 06 năm 2021

Kế toán trưởng

[Signature]

Bùi Thị Thu Hiền

Giám đốc công ty



Phạm Đình Cường

Đơn vị: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CBLT VINH HÀ - TOÀN CÔNG TY
Địa chỉ: 9A Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1+Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	06 tháng năm nay	06 tháng năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.491.763.498	1.371.933.176
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	1.192.111.368	1.154.658.462
- Các khoản dự phòng	03	(50.000.000)	(40.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(1.644.292)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.315.805.760)	(5.480.302.833)
- Chi phí lãi vay	06	488.301.903	1.230.209.924
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08	(6.193.628.991)	(1.765.145.563)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.590.046.227	(2.330.032.135)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.213.797.365)	(43.045.518.976)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.841.202.937	26.738.579.156
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	562.931.466	(70.868.426)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(472.028.384)	(1.233.364.948)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	157.500.000	280.500.000
- Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh	17	(304.400.000)	(340.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.967.825.890	(21.765.850.892)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(48.879.698)	(213.805.695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	21.818.182	
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(191.100.000.000)	(155.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	152.000.000.000	154.720.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.447.751.233	10.325.165.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.679.310.283)	9.431.359.678
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	79.257.445.567	150.077.344.262
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(55.482.698.008)	(140.480.929.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.774.747.559	9.596.414.429
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(936.736.834)	(2.738.076.785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.452.785.435	6.221.929.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.644.292
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.516.048.601	3.485.496.868

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu

loc

Nguyễn Bích Lộc

Kế toán trưởng

Uheez

Bùi Thị Thu Hiền

Giám đốc



Phạm Đình Cường

Phạm Đình Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ/BNN – ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 23/11/2006 và thay đổi lần 6 ngày 12/08/2020.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Xí nghiệp xuất nhập khẩu I	Tổ 1, khu phố Ba Đình, thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
2. Trung tâm dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
3. Xí nghiệp xây dựng chế biến nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
4. Xí nghiệp xây dựng 2	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
5. Trung tâm kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP Hà Nội
6. Trung tâm kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III. 14

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh);
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi));
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình như); Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê (Xây dựng đường hầm); Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp);
- Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán (bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp; Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì lương thực;

• Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu; Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy sản; Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép), giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy;

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 9A Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình Cường - Giám đốc Công ty (sinh ngày 20/10/1961; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 0103341139 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 06/06/2007; Địa chỉ thường trú tại 169 Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội).

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 215.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 21.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ %
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%
Cộng	215.000.000.000	100%

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Báo cáo tài chính kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quy định tại Thông tư 200/2014//TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

2.5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng và dưới một (01) năm.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 - Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính từ 08 đến 25 năm.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

2.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư và công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2.14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty; các quỹ này được quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo từng trường hợp cụ thể theo từng hợp đồng mà Công ty đã ký kết với khách hàng, phù hợp với chuẩn mực số 15 – hợp đồng xây dựng ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ và các khoản chi phí tài chính khác. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế GTGT: Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT phải nộp thay đổi tùy theo các loại hàng hoá, dịch vụ mà công ty sản xuất, kinh doanh.

Các loại thuế khác : Được Công ty áp dụng theo quy định hiện hành của nhà nước.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	300.577.828	384.783.813
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.215.470.773	6.068.001.622
Cộng	5.516.048.601	6.452.785.435

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
<i>Ngắn hạn:</i>				
- NH Nông nghiệp- CN Hà nội.	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- NH BĐ Liên Việt - Đông Đô	117.000.000.000	117.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
- NH BIDV Việt nam - Tây Hồ	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
- NH BIDV VN-Chương Dương	14.000.000.000	14.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
- NH TMCP Sài Gòn (SCB)	3.000.000.000	3.000.000.000		-
Cộng	201.000.000.000	201.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000

b) Dài hạn

- NH BĐ Liên Việt - Đông Đô	13.400.000.000	13.400.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000
Cộng	13.400.000.000	13.400.000.000	7.300.000.000	7.300.000.000

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
+ Về bán lương thực	29.728.092.532	32.161.704.804
+ Về cho thuê kho	1.594.981.058	168.412.068
+ Về xây lắp	2.346.744.837	3.386.334.797
+ Về Thanh lý Tài Sản	1.680.000.000	1.680.000.000
+ Khác	8.421.023.400	11.450.422.695

4. Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

+ Về bán lương thực	-	2.732.305.632
+ Khác	463.570.630	1.027.112.533

b) Trả trước cho người bán dài hạn

+ Về bán lương thực	479.239.458	529.239.458
---------------------	-------------	-------------

Cộng

942.810.088	4.288.657.623
--------------------	----------------------

5. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.686.004.545		3.896.042.086	
- Tạm ứng	711.190.000		-	
- Ký cược, ký quỹ	1.850.000.000		1.855.850.416	

- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	74.898.630	-
- Công ty Đại Phước	-	950.094.000
- Phải thu khác	2.049.915.915	1.090.097.670
b) Dài hạn	3.496.458.000	4.554.800.000
- Tạm ứng	3.496.458.000	4.554.800.000
CỘNG	8.182.462.545	8.450.842.086

6. Nợ xấu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Cty CPTMNS Đức Lợi	20.421.354.200	0	20.421.354.200	0
Cty CP Đồng Xanh	1.979.930.000	0	1.979.930.000	0
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	0	3.537.595.843	0
Cty TNHH Thảo Yên	479.239.458	0	529.239.458	0
Cty CP Cavico Cầu Hầm	1.754.014.091	0	1.754.014.091	0
Cty CP phát triển Tân Thành	5.170.284.533	0	5.170.284.533	0
Cty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	0	1.680.000.000	0
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	0	40.000.000	0
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	0	32.482.520	0
Cộng	35.094.900.645	0	35.144.900.645	0

7. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	15.890.259.146			
- Hàng hoá	6.300.165.288		9.976.627.069	
Cộng	22.190.424.434	-	9.976.627.069	-

8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	28.231.162	108.544.922
- Các khoản trích trước:	28.231.162	108.544.922
b) Dài hạn	6.040.410.019	6.632.033.925
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	964.668.034	702.815.266
- CP dự án hợp tác KD tại 231 Cầu Giấy	2.948.508.824	2.998.508.824
- Các khoản khác	2.127.233.161	2.930.709.835
Cộng	6.068.641.181	6.740.578.847

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	915.187.159	1.028.728.010	1.629.057.161	314.858.008
Thuế thu nhập cá nhân	1.760.000	49.215.222	50.975.222	-
Tiền thuê đất	129.499.007	8.810.214.097	8.939.713.104	-
Các loại thuế khác	-	11.329.514	11.329.514	-
Cộng	1.046.446.166	9.899.486.843	10.631.075.001	314.858.008
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.166.151.759			1.166.151.759
Cộng	1.166.151.759	-	-	1.166.151.759
c) Thuế GTGT được khấu trừ	3.642.076.777			3.692.290.163

10. Tăng giảm tài sản hữu hình

	Kho tăng	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
Nguyên Giá							
Số dư đầu năm	1.777.781.232	9.823.572.310	2.627.466.284	8.470.315.739	58.980.909	257.814.684	23.015.931.158
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ			114.545.455				114.545.455
Điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	114.545.455	-	-	-	114.545.455
Số cuối kỳ	1.777.781.232	9.823.572.310	2.512.920.829	8.470.315.739	58.980.909	257.814.684	22.901.385.703
Giá trị hao mòn							
Số dư đầu năm	1.600.516.702	8.428.480.529	2.627.466.284	6.094.522.601	58.980.909	257.814.684	19.067.781.709
Tăng trong kỳ	20.702.490	193.449.204	-	209.962.588	-	-	424.114.282
Khấu hao trong năm	20.702.490	193.449.204	-	209.962.588	-	-	424.114.282
Tăng do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ			114.545.455				114.545.455
Giảm do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	114.545.455	-	-	-	114.545.455
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.621.219.192	8.621.929.733	2.512.920.829	6.304.485.189	58.980.909	257.814.684	19.377.350.536
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	177.264.530	1.395.091.781	-	2.375.793.138	-	-	3.948.149.449
Số cuối kỳ	156.562.040	1.201.642.577	-	2.165.830.550	-	-	3.524.035.167

11. Tăng giảm TSCĐ Vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên Giá			
Số đầu năm	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	5.686.890.000	100.000.000	5.786.890.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	3.968.158.344	100.000.000	4.068.158.344
Tăng trong kỳ	180.120.282	-	180.120.282
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	4.148.278.626	100.000.000	4.248.278.626
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.718.731.656	-	1.718.731.656
Số cuối kỳ	1.538.611.374	0	1.538.611.374

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	<u>Kho tàng</u>	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên Giá			
Số đầu năm	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
Tăng trong kỳ	0	-	0
Mua sắm mới	-	-	-
Điều chuyển	0	-	0
Giảm trong kỳ	0	-	0
Điều chuyển	0	-	0
Số cuối kỳ	27.095.692.802	4.073.339.774	31.169.032.576
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	19.768.778.466	2.695.695.391	22.464.473.857
Tăng trong kỳ	498.064.356	89.812.448	587.876.804
Trích trong kỳ	498.064.356	89.812.448	587.876.804
Điều chuyển	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
Số cuối kỳ	20.266.842.822	2.785.507.839	23.052.350.661
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.326.914.336	1.377.644.383	8.704.558.719
Số cuối kỳ	6.828.849.980	1.287.831.935	8.116.681.915

13. Chi phí xây dựng dở dang:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công trình			
CT 9A Vĩnh Tuy + 780 Minh Khai	4.790.489.268	35.171.918	4.825.661.186
CT Số 10 Thị Trấn Văn Điển	1.672.896.459	13.707.780	1.686.604.238
Cộng:	6.463.385.726	48.879.698	6.512.265.424

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản đầu tư liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 05 tháng 03 năm 1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, trong đó:

* Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2-4 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

* Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội Đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với Luật và trả toàn bộ phần nợ Công ty liên doanh còn phải trả

* Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%, từ năm 11 đến năm 20 là 35%, từ năm 21 đến năm 30 là 40%, từ năm 31 đến khi hết hạn hợp giấy phép là 45%, bất kỳ sự gia hạn nào sau khi hết hạn đầu tiên của Giấy phép đầu tư là 50%.

15. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>	13.860.783.078	13.860.783.078	7.603.356.958	7.603.356.958
+ Về bán lương thực	7.037.299.766	7.037.299.766	165.550.825	101.651.000
+ Về thuê kho	3.283.000.000	3.283.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
+ Về vật tư	1.793.939.840	1.793.939.840	1.966.463.940	7.822.066.620
+ Khác	1.746.543.472	1.746.543.472	2.221.342.193	2.262.730.649

16. Người mua trả tiền trước

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>	3.381.324.530	3.381.324.530	38.662.500	38.662.500
+ Về bán lương thực	3.065.074.530	3.065.074.530	38.662.500	38.662.500
+ Về thuê kho	316.250.000	316.250.000	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	47.380.320	47.380.320	47.380.320	47.380.320
+ Về thanh lý tài sản	47.380.320	47.380.320	47.380.320	47.380.320
Cộng	3.428.704.850	3.428.704.850	86.042.820	86.042.820

17. Phải trả người lao động

	Cuối quý	Đầu năm
+ Lương cán bộ Công nhân viên	2.607.031.286	2.057.351.077
Cộng	2.607.031.286	2.057.351.077

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	39.992.470	128.277.058
- Chi phí đi vay	24.923.827	8.650.308
- Các khoản khác	15.068.643	119.626.750
+ Điện, điện thoại, fax	-	4.248.967
+ Khác	15.068.643	115.377.783

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	11.206.072.171	6.347.717.668
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho	1.365.945.455	1.304.250.001
- Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.879.489.164	3.082.830.115
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.960.637.552	1.960.637.552
b) Dài hạn	5.681.932.439	6.989.523.941
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê kho	109.090.906	436.363.632
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.572.841.533	6.553.160.309
Cộng	16.888.004.610	13.337.241.609

20. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.015.467.731	510.622.885
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.574.889.549	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	438.720.000	472.020.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.858.182	38.602.885
b) Dài hạn	71.620.000	30.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	71.620.000	30.000.000
Cộng	6.087.087.731	540.622.885

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý	Trong năm		Đầu năm
	Giá trị (có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm	Giá trị (có khả năng trả nợ)
Vay ngắn hạn				
+ NH BIDV - CN Tây Hồ	34.570.984.075	73.174.648.075	48.261.726.162	9.658.062.162
+ NH BIDV - CN Chương Dương	1.376.743.508	6.071.797.492	5.836.971.846	1.141.917.862
+ Vay Cá nhân	-	11.000.000	1.384.000.000	1.373.000.000
Cộng	35.947.727.583	79.257.445.567	55.482.698.008	12.172.980.024

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Cuối quý
a) Quỹ khen thưởng	118.632.808	154.858.043	78.900.000	194.590.851
b) Quỹ phúc lợi	34.061.819	312.358.043	225.500.000	120.919.862
Cộng	152.694.627	467.216.086	304.400.000	315.510.713

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	215.000.000.000	-	-	215.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	7.376.553.520	309.716.086	-	7.686.269.606
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.194.321.721	3.491.763.498	6.194.321.721	3.491.763.498
Cộng	228.570.875.241	3.801.479.584	6.194.321.721	226.178.033.104

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	109.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.350.000.000	105.350.000.000
Cộng	<u>215.000.000.000</u>	<u>215.000.000.000</u>

c) Cổ phiếu

		<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	cổ phiếu	21.500.000	21.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.686.269.606	7.376.553.520
Cộng	<u>7.686.269.606</u>	<u>7.376.553.520</u>

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>6 tháng năm nay</u>	<u>6 tháng năm trước</u>
a. Tổng doanh thu (Không bao gồm DT nội bộ)		
- Doanh thu bán hàng hoá	194.422.179.975	247.847.996.782
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.024.048.782	14.122.006.572
- Doanh thu của hoạt động hợp tác đầu tư		1.193.854.533
Cộng	<u><u>210.446.228.757</u></u>	<u><u>263.163.857.887</u></u>

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán (hoạt động Xây dựng)

Cộng

	<u>6 tháng năm nay</u>	<u>6 tháng năm trước</u>
		498.359.999
	-	498.359.999

2. Giá vốn hàng bán (Không bao gồm giá vốn nội bộ)

- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá vốn của hoạt động hợp tác đầu tư

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

- Hao hụt hàng hoá

Cộng

	<u>6 tháng năm nay</u>	<u>6 tháng năm trước</u>
	194.035.552.651	241.017.396.295
	-	-
	246.558.094	230.631.347
	8.454.278.278	8.907.730.062
	101.079.571	-
Cộng	<u><u>202.837.468.594</u></u>	<u><u>250.155.757.704</u></u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Thu từ HĐ hợp tác kinh doanh

Thu khác

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

	<u>6 tháng năm nay</u>	<u>6 tháng năm trước</u>
	5.922.609.481	5.480.302.833
	5.371.378.097	
	153.763.655	207.366.126
	125.253.735	245.554.053
Cộng	<u><u>11.573.004.968</u></u>	<u><u>5.933.223.012</u></u>

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng

	<u>6 tháng năm nay</u>	<u>6 tháng năm trước</u>
	488.301.903	1.230.209.924
	5.337.800	137.295.479
Cộng	<u><u>493.639.703</u></u>	<u><u>1.367.505.403</u></u>

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

+ Chi phí nhân viên

+ Khấu hao TSCĐ

+ Thuế, phí và lệ phí

+ Công cụ dụng cụ

+ CP Dịch vụ mua ngoài

+ CP khác

	<u>6 tháng năm nay</u>	<u>6 tháng năm trước</u>
	9.107.690.698	6.563.931.636
	418.994.602	356.898.082
	265.964.804	263.822.312
	221.802.205	79.501.143
	1.525.162.068	1.012.661.430
	2.222.461.732	1.856.317.775

Cộng

13.762.076.109

10.133.132.378

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

- + Chi phí nhân viên
- + Chi phí vận chuyển, đóng gói
- + Khấu hao TSCĐ
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + CP khác

6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
570.216.284	678.245.727
666.047.881	4.115.611.846
11.472.498	11.472.498
508.038.933	434.862.443
393.125.038	345.144.132
2.148.900.634	5.585.336.646

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thu tiền do bảo hiểm bồi thường
- Hoàn nhập quỹ lương
- Các khoản khác

6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
2.985.174	1.307.497
690.261.043	
25.656.660	33.421.273
718.902.877	34.728.770

Cộng

7. Chi phí khác

- Chậm nộp thuế GTGT
- Phạt chậm nộp tiền thuê đất
- Phạt chậm nộp thuế, các khoản phạt hành chính
- Các khoản khác

6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
	19.784.363
4.288.064	
4.288.064	19.784.363

Cộng

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí công cụ dụng cụ + vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
241.208.297	79.501.143
9.677.906.982	7.242.177.363
1.195.995.073	1.154.658.462
11.799.363.429	5.695.656.711
1.692.793.879	10.684.836.754
24.607.267.660	24.856.830.433

Cộng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:

79.257.445.567 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

55.482.698.008 đồng

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BÙI THỊ THU HIỀN



GIÁM ĐỐC

PHẠM ĐÌNH CƯƠNG